

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 307/2020/DS-PT

Ngày: 06-10-2020

*V/v Tranh chấp về thừa kế
tài sản.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Tôn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/5/2020, ngày 02/6/2020, ngày 22/9/2020, ngày 06/10/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST, ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam N bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu E, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp Phú Th, xã An L, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Hà Xuân P là Luật sư của Công ty TNHH MTV Tuyên Y và Cộng U, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1955.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V là: Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1979 (theo văn bản ủy quyền ngày 05/10/2018).

Cùng địa chỉ: Ấp Phú Th, xã An L, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn L1 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L1:

1.1/ Bà Phạm Thị S, sinh năm 1951;

1.2/ Anh Nguyễn Hoài V, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Ấp Phú Th, xã An L, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

1.3/ Anh Nguyễn Hoài L2, sinh năm 1972;

1.4/ Chị Nguyễn Thị Kim L3, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp An Ph, xã An L, huyện Tam N, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L2 và chị L3 là: Anh Nguyễn Hoài V (theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2019).

2/ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp Phú I, xã Phú A, huyện Phú T1, tỉnh An G.

3/ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp K13, xã Phú H1, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Ủy ban nhân dân huyện Tam N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh N1, chức vụ: Chủ tịch;

Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn Tràm Ch, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

* Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp K13, xã Phú H1, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp K13, xã Phú H1, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Thu E, chị T, anh V, bà S và ông K có mặt tại phiên tòa.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Tam N có đơn xin xét xử vắng mặt. ông Q, ông O, bà V1 vắng mặt không có lý do.

Người kháng cáo là: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo bà Nguyễn Thị Thu E trình bày:**

Ông Nguyễn Văn H (chết năm 2003) và vợ là bà Hồ Thị H2 (chết năm 2012). Có sinh được 4 người con gồm: Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu V,

Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Văn K. Vào khoảng năm 1965 ông H, bà H2 có khai hoang tạo lập được khoảng 18 ha đất và cổ của ông Th1, bà Th2 ở An G 04 ha. Đến năm 1983, Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất đã thu hồi một phần diện tích đất của ông H, bà H2 nhưng không thu hồi phần đất thổ cư khoảng 3.500m² (do có nhà của ông H, bà H2). Năm 1983, ông H được cấp lại 5.000m² đất. Phần đất này ông H cho ông Nguyễn Văn Q thuê từ năm 1983 đến nay. Đến năm 1993, Ủy ban nhân dân xã Phú H1 thông báo kê khai đăng ký đất, thời điểm đó ông Q kê khai dùm cho ông H, bà H2 nhưng do không biết họ tên của ông H, bà H2 nên để tên của con rể là Trần Văn P1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do ông P1 làm việc tại Xã nên biết tên ông P1), gồm các thửa 126 diện tích 5.000m²; thửa 132 diện tích 1.576m²; thửa 138 diện tích 1.840m²; thửa 144 diện tích 600m². Năm 1993, bà H2 kê khai nộp thuế đất. Năm 2004, bà H2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn O 600m² đất, thuộc thửa 144. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H, bà H2 giữ, khi ông H, bà H2 chết thì do bà Thu E giữ. Đến năm 2014, ông P1 chết bà V yêu cầu bà Thu E giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà V sang tên và thỏa thuận chia đất cho anh em nhưng bà V không chia mà làm thủ tục chuyển quyền sang tên qua cho bà V đứng tên hết diện tích đất.

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế tổng diện tích là 8.933m². Đất hiện do bà Thu E và ông Q đang quản lý, sử dụng.

Do ông H, bà H2 chết không để lại di chúc, nay bà Thu E, ông K yêu cầu chia thừa kế phần đất của ông H, bà H2 để lại là 8.933m² làm 04 phần bằng nhau, cho 04 người con mỗi người được hưởng 2.104m² đất. Phần của bà V thì đề nghị Tòa án chia cho bà V, phần còn lại của bà với ông K và ông L1 sẽ tự thỏa thuận phân chia với nhau.

*** Theo bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:** Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Th1 và bà Nguyễn Thị Th2 (ở Chợ M An G). Bà và ông P1 cổ phần đất trên vào ngày 23/3/1975, khi cổ đất có làm giấy tay, diện tích 40 công (4 mẫu ruộng) với giá là 290 gia. Lúc làm giấy cổ đất có ghi rõ nếu sau 2 năm (năm 1977) ông Th1 và bà Th2 không chuộc lại thì quyền sử dụng đất thuộc về bà và ông P1. Sau khi cổ phần đất trên bà và ông P1 trực tiếp canh tác lúa mùa. Đến năm 1983, Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất đã thu hồi một phần diện tích đất trên (khoảng 30 công) để cấp lại cho các hộ khác, phần diện tích còn lại khoảng 10 công (10.000m²) bà và ông P1 canh tác được một thời gian thì cho ông Q thuê phần đất ruộng khoảng 5.000m². Đến năm 1995, Ủy ban nhân dân xã Phú H1 thông báo kê khai đăng ký đất, thời điểm đó ông Q kê khai dùm để cho ông P1 đứng tên, gồm các thửa 126, 132, 138, 144. Năm 2004, bà và ông P1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn O 600m² tại thửa 144, khi chuyển nhượng có làm thủ tục sang tên theo quy định. Đến tháng 01/2014 ông P1 chết, bà V đã làm thủ tục sang tên hết diện tích đất còn lại và

đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà V không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế vì đây là đất của gia đình bà V, không phải đất của ông H, bà H2 để lại.

*** Theo ông Nguyễn Văn K trình bày:** Ông K thống nhất theo trình bày và yêu cầu của bà Thu E. Do cha, mẹ chết không để lại di chúc, nay ông K yêu cầu chia thừa kế phần đất của cha mẹ để lại là 8.933m² làm 04 phần bằng nhau, cho 04 người con mỗi người được hưởng 2.104m² đất.

*** Theo anh V đại diện theo ủy quyền của bà S, anh L2 và chị L3 trình bày:** Anh, chị L3 và anh L2 là con ruột của ông Nguyễn Văn L1 và bà S, ông L1 đã chết năm 1991. Phần đất tranh chấp giữa bà Thu E, ông K và bà V là của ông, bà nội là ông H và bà H2 khai mở và sử dụng. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích là 8.933m², thuộc các thửa đất số 126, 132 và 138 hiện do bà Thu E và ông Q sử dụng, bà V đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất này bà S, anh L2, chị L3 và anh không yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho bên anh, yêu cầu Tòa án xem xét giao cho bà Thu E được quản lý và sử dụng để thờ cúng ông bà.

*** Theo văn bản ý kiến ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tam N:** Ủy ban nhân dân huyện Tam N ban hành quyết định số 17 giải quyết khiếu nại của bà Thu E, trong đó chấp nhận một phần yêu cầu của bà Thu E, giao cho bà Thu E diện tích đất 5.000m², do bà Thu E không đồng ý và tiếp tục khiếu nại nên Ủy ban huyện Tam N đã ban hành quyết định số 11 hủy quyết định số 17, lý do việc khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST, ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam N, quyết định:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu E và ông Nguyễn Văn K đối với bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất.

2/ Giữ y phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 2, diện tích 1840m², thửa số 132, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.576m² (đo đạc thực tế 1.428m² và thửa số 126, tờ bản đồ số 2, diện tích 5000m² (đo đạc thực tế 5.665m²) do bà Nguyễn Thị Thu V đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V quản lý và sử dụng.

3/ Buộc bà Nguyễn Thị Thu E có trách nhiệm giao lại phần diện tích đất thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 2, diện tích 1840m², thửa số 132, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.576m² (đo đạc thực tế 1.428m²) cho bà Nguyễn Thị Thu V quản lý và sử dụng, cụ thể như sau:

Thửa số 132 và thửa số 138:

Hướng đông giáp với tỉnh lộ 843, có chiều dài là 21 mét (Từ mốc số 9 đo đến mốc số 10);

Hướng bắc giáp với thửa 700 và thửa 131 có chiều dài là 144,69 mét (Từ mốc số 9 đo đến mốc số 8);

Hướng tây giáp đường nước có chiều dài là 23,92 mét (Từ mốc số 8 đo đến mốc số 11);

Hướng nam giáp với thửa 133 và thửa 137 có chiều dài là 151,17 mét (Từ mốc số 11 đo đến mốc số 10).

4/ Buộc ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu E có trách nhiệm giao trả lại phần diện tích 5.000m² (đo đạc thực tế 5.655m²) thuộc thửa 126, tờ bản đồ số 2 cho bà Thu V quản lý và sử dụng, cụ thể như sau:

Hướng đông giáp với đường nước, có chiều dài là 24,47 mét (Từ mốc số 7 đo đến mốc số 12);

Hướng bắc giáp với thửa 608 có chiều dài là 90,17 mét (Từ mốc số 7 đo đến mốc số 6);

Hướng bắc giáp với thửa 608 có chiều dài là 90,17 mét (Từ mốc số 7 đo đến mốc số 6);

Hướng bắc giáp với thửa 608 có chiều dài là 33,3 mét (Từ mốc số 6 đo đến mốc số 5);

Hướng bắc giáp với thửa 608 có chiều dài là 14,23 mét (Từ mốc số 5 đo đến mốc số 4);

Hướng bắc giáp với thửa 608 có chiều dài là 15,35 mét (Từ mốc số 4 đo đến mốc số 3);

Hướng bắc giáp với thửa 608 và thửa 128 có chiều dài là 68,01 mét (Từ mốc số 3 đo đến mốc số 2);

Hướng bắc giáp với thửa 128 có chiều dài là 34,38 mét (Từ mốc số 2 đo đến mốc số 1);

Hướng tây giáp đất ông Lý Ngọc Q1 có chiều dài là 21,45 mét (Từ mốc số 1 đo đến mốc số 13);

Hướng nam giáp với thửa 823 và thửa 824 có chiều dài là 247,51 mét (từ mốc số 12 đo đến mốc số 13).

Theo sơ đồ đo đạc ngày 03/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam N và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/12/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu E kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do: Hội đồng xét xử chưa khách quan, dẫn chứng văn bản phần có lợi cho bà V còn văn bản xác định đất cấp cho ông H thì không đề cập; Đất trước nay do ông H quản lý sử dụng ông P1 và bà V không có sử dụng đất; Không triệu tập người làm chứng biết về nguồn gốc đất; Năm 1995, khi Nhà nước có chủ trương cho kê khai đất lúc đó không có ông H nên ông P1 đứng tên, ông P1 không thuộc đối tượng được cấp đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu E trình bày: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Thu E, sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản thừa kế là di sản của ông H bà H2 để lại cho 04 anh chị em, mỗi người một phần bằng nhau theo quy định của pháp luật.

- Chị Trần Thị Thu T trình bày: Bà V không chấp nhận theo yêu cầu của bà Thu E, bà V thống nhất theo bản án của Tòa án nhân dân huyện Tam N, yêu cầu bà Thu E giao đất cho bà V để bà V quản lý sử dụng.

- Bà Phạm Thị S trình bày: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét giải quyết chia tài sản thừa kế là di sản của ông H bà H2 để lại cho 04 anh chị em, mỗi người một phần bằng nhau. Yêu cầu chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L1 một phần theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Hoài V trình bày: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét giải quyết chia tài sản thừa kế là di sản của ông H bà H2 để lại cho 04 anh chị em, mỗi người một phần bằng nhau. Yêu cầu chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L1 một phần theo quy định của pháp luật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu E phát biểu ý kiến và đề nghị: Bà Thu E kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do Tòa án sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của bà Thu E. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà Thu E thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa bản án và chia thừa kế tài sản là di sản của ông H và bà H2 để lại theo quy định của pháp luật, việc yêu cầu của bà Thu E là phù hợp, có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến

trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST, ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam N. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tam N thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*” là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Thu E đã kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà Thu E còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn H (chết năm 2003) và vợ là bà Hồ Thị H2 (chết năm 2012). Có sinh được 04 người con gồm: Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Thu V và Nguyễn Thị Thu E. Vào khoảng năm 1965 ông H, bà H2 có khai hoang tạo lập được khoảng 18 ha đất và cổ của ông Th1, bà Th2 ở An G 04 ha. Đến năm 1983, Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất đã thu hồi một phần diện tích đất của ông H, bà H2 nhưng không thu hồi phần đất thổ cư khoảng 3.500m² (do có nhà của ông H, bà H2). Năm 1983, ông H được cấp lại 5.000m². Phần đất này ông H cho ông Nguyễn Văn Q thuê từ năm 1983 đến nay. Đến năm 1993, Ủy ban nhân dân xã Phú H1 thông báo kê khai đăng ký đất, thời điểm đó ông Q kê khai dùm cho ông H, bà H2 nhưng do không biết họ tên của ông H, bà H2 nên để tên của con rể là Trần Văn P1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm các thửa 126 diện tích 5.000m²; thửa 132 diện tích 1.576m²; thửa 138 diện tích 1.840m²; thửa 144 diện tích 600m². Năm 1993, bà H2 kê khai nộp thuế đất. Năm 2004, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn O 600m² đất, thuộc thửa 144. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H, bà H2 giữ, khi ông H, bà H2 chết thì do bà Thu E giữ. Đến năm 2014, ông P1 chết bà V yêu cầu bà Thu E giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà V sang tên và thỏa thuận chia đất nhưng bà V đã làm thủ tục chuyển quyền sang tên qua cho bà V đứng tên hết diện tích đất.

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế tổng diện tích là 8.933m². Đất hiện do bà Thu E và ông Q đang quản lý, sử dụng.

Do ông H, bà H2 chết không để lại di chúc, nay bà Thu E, ông K yêu cầu chia thừa kế phần đất của ông H, bà H2 để lại là 8.933m² làm 04 phần bằng nhau, cho 04 người con mỗi người được hưởng 2.104m² đất. Phần của bà V thì đề nghị Tòa án chia cho bà V, phần còn lại của bà Thu E với ông K và bên ông L1 sẽ tự thỏa thuận phân chia với nhau.

[3] Tại cấp phúc thẩm, theo ý kiến trình bày của đương sự và theo các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập thể hiện: Bà Thu E, ông K, anh V, bà S đều xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông H và bà H2, do khi Nhà nước có thông báo kê khai đất thì ông Q là người thuê đất của ông H kê khai dùm, do không biết họ tên của ông H nên khai tên của ông P1. Chị T đại diện cho bà V xác định đất tranh chấp là do bà V và ông P1 mua lại của ông Th1, bà Th2 nhưng không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa các bên đều thống nhất đất tranh chấp do ông Q đăng ký.

Theo hồ sơ thì ông P1 có nộp thuế vào năm 1978, theo giấy báo cũng không thể hiện diện tích phần đất tranh chấp. Ngoài ra, năm 1982 ông P1 có giấy giới thiệu của xã An L cho ông P1 đến xã Phú H1 để gặt lúa mùa, thời hạn là 30 ngày theo giấy này cũng không thể hiện diện tích phần đất tranh chấp. Từ năm 1978 đến năm 1982, ông H và ông P1 đều có sử dụng đất tại xã Phú H1, năm 1983 Nhà nước trang trải ruộng đất và cấp lại cho ông H 5.000m² đất nhưng không có cấp cho ông P1 theo Công văn trả lời khiếu nại của Ủy ban nhân dân huyện Tam N ngày 31/10/2005.

Tờ cổ đất giữa ông Th1, bà Th2 với ông P1, bà V lập ngày 23/3/1975:

+ Theo bà V xác định: Bà và ông P1 cổ phần đất trên vào ngày 23/3/1975, có làm giấy tay, diện tích 40 công, với giá là 290 gia lúa. Sau khi cổ bà V và ông P1 trực tiếp canh tác lúa mùa. Đến năm 1983, Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất đã thu hồi một phần diện tích khoảng 30 công để cấp lại cho các hộ khác, phần diện tích còn lại khoảng 10 công (10.000m²) bà V và ông P1 canh tác được một thời gian thì cho ông Q thuê phần đất ruộng khoảng 5.000m². Xét thấy việc trình bày của bà V là chưa phù hợp vì theo tờ cổ đất và trình bày của bà V là 40 công nhưng tại biên bản làm việc ngày 29/6/2015 của Thanh tra huyện Tam N bà V xác định mua của ông Th1 khoảng 22.000m², tại biên bản tiếp xúc làm việc ngày 25/6/2014 bà V xác định đất tranh chấp là mua lại của ông Th1 năm 1995 do ông P1 kê khai và được cấp diện tích là 9.016m² và cho ông Q thuê. Ngoài ra tại biên bản hòa giải ngày 24/7/2014 của Ủy ban nhân dân xã Phú H1 bà V xác định, đất là của ông H cổ của ông Th1 nhưng để cho bà V đứng tên sau đó bà V mua lại của ông Th1, tại phiên tòa chị T đại diện theo ủy quyền của bà V cũng không cung cấp được giấy tờ mua bán giữa

bên ông Th1 với bên bà V. Từ các nội dung trên cho thấy lời trình bày của bà V là mâu thuẫn và không có căn cứ.

+ Theo bà Thu E xác định: Việc làm tờ cổ đất là có nhưng là ông H, bà H2 cổ của ông Th1 và bà Th2, không phải là ông P1 với bà V, giấy cổ đất có tên ông P1 bà V là do ông H viết và gia đình tự ký tên, để khiếu nại yêu cầu trả lại đất trước đây ông H cổ của ông Th1, bà Th2 vì Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp có chủ trương trả lại đất cho chủ cũ. Xét việc trình bày của bà Thu E là có căn cứ vì theo các tài liệu do bà Thu E cung cấp cho Tòa án phúc thẩm thì ông H, ông P1 đều có đơn khiếu nại, đơn xin cứu xét để xin lại đất có thể hiện phần đất tranh chấp.

Theo Công văn số 863 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã Phú H1 xác định: Ông H và ông P1 đều có khai mở đất tại xã Phú H1 nhưng đến năm 1983 thực hiện chính sách của Nhà nước về trang trải ruộng đất, Ủy ban Xã có thông báo cho nhân dân ai có nhu cầu nhận đất sản xuất thì đăng ký để được cấp theo định mức quy định (1 nhân khẩu là 3.000m²) ông H chỉ có 01 nhân khẩu nhưng do Ủy ban xã Phú H1 ưu tiên nên cấp cho ông H 5.000m², ông H sản xuất một thời gian giao cho ông P1 là con rể sản xuất và ông P1 đã đăng ký quyền sử dụng đất. Thời điểm này ông P1 không có đến Ủy ban Xã đăng ký cấp đất theo nhu cầu. Tại phiên tòa các bên thừa nhận đất trước nay một phần ông Q sử dụng, phần còn lại do ông H, bà H2 và bà Thu E quản lý sử dụng, ông P1 không có sử dụng đất. Riêng chị T xác định bà V có trồng bạch đàn với bà H2.

Theo ông Q là người thuê đất xác định: Phần đất ông H được cấp trước đây diện tích khoảng 5.000m² (thửa 126), từ khi Nhà nước cấp cho ông H từ năm 1983 thì ông H cho ông Q thuê sử dụng cho đến nay, còn H thừa đất còn lại thì ông H, bà H2 (vợ ông H) sử dụng, sau này bà Thu E sử dụng. Ông Q thuê đất sử dụng từ năm 1983 đến nay hàng năm đều trả tiền thuê cho ông H bà H2, khi ông H bà H2 qua đời thì trả tiền thuê cho bà Thu E, từ trước đến nay ông P1, bà V không có sử dụng phần đất tranh chấp và ông Q cũng không có thuê của ông P1, bà V.

Tại biên bản hòa giải tranh chấp đất năm 2014 tại xã Phú H1, bà V xác định đất tranh chấp là do ông H cổ của ông Th1 nhưng để cho bà V và ông P1 đứng tên trong giấy cổ đất, ông H đã cho bà V và ông P1, không phải là ông P1 đứng tên dùm. Sau đó bà đã mua lại của ông Th1 và ông P1 chồng bà đăng ký và được cấp đất diện tích là 9.016m², gia đình bà đã cho ông Q thuê, lấy tiền thuê cho ông H chi xài hàng ngày vì ông H già yếu không có đất sản xuất, khi trả tiền thuê thì ông Q trả trực tiếp cho ông H. Tại phiên tòa, chị T đại diện cho bà V xác định việc trình bày này của bà V trước đây là chưa phù hợp vì tại thời điểm này chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Xét thấy lời trình bày của chị T là không có căn cứ.

Ngoài ra, theo đơn xin cứu xét của ông Trần Văn P1 năm 1997, ông P1 xác định năm 1975 ông Th1 nhượng đất cho gia đình ông 20 công, giá là 290 gia lúa, ông P1 canh tác đến năm 1983 do có chủ trương cất đất xâm canh giao đất cho Xã quản lý, ông P1 không có đất sản xuất nhà có 06 nhân khẩu, cuộc sống khó khăn, phần đất của ông tập đoàn đã lấy cấp cho ông D 14 công, còn lại 05 công ruộng và 01 công đất thổ thì cấp cho ông H. Nay ông P1 làm đơn này để xin lại đất. Điều này cho thấy đất tranh chấp không phải của ông P1, bà V mà là của ông H, bà H2, ông P1 chỉ đứng tên phần đất tranh chấp. Vì đất tranh chấp từ năm 1983 đến nay do ông H, bà H2, ông Q và bà Thu E quản lý sử dụng, ông P1 và bà V không có sử dụng đất, tiền thuế, tiền đóng đê bao đều do người sử dụng đất đóng.

Đồng thời, bà V và ông P1 cho là đất mua lại của ông Th1 nhưng không có giấy tờ, tài liệu chứng cứ chứng minh, đất cấp cho ông P1 vào năm 1995 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H, bà H2 giữ, sau khi ông H, bà H2 qua đời thì bà Thu E giữ nhưng ông P1 và bà V đều không yêu cầu bà Thu E giao trả lại, điều này chứng tỏ rằng ông P1 chỉ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn đất tranh chấp là của ông H, bà H2. Bà Thu E khiếu nại, Ủy ban nhân dân huyện Tam N đã có quyết định giải quyết số 17 ngày 07/8/2015 chấp nhận khiếu nại của bà Thu E đối với diện tích đất là 5.000m² nhưng sau đó có quyết định số 11 ngày 23/5/2017 hủy quyết định số 17 ngày 07/8/2015 lý do cho rằng thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Phần đất tranh chấp không có giấy tờ mua bán giữa bên ông Th1 với bà V, không có giấy tờ tặng cho của ông H bà H2 cho ông P1 bà V, cũng không có di chúc của ông H và bà H2 để lại cho ông P1 và bà V. Cho nên có đủ căn cứ xác định tài sản tranh chấp thừa kế là di sản của ông H và bà H2 để lại. Việc bà Thu E và ông K yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, không xem xét tất cả các tài liệu chứng cứ có liên quan đến tài sản tranh chấp là di sản của ông H bà H2 để lại như tờ kê khai đăng ký đất, biên lai thu tiền đê bao, Công văn xác định việc cấp đất cho ông H, đơn xin đất của ông P1, lời trình bày của bà V, lời trình bày của ông Q nhưng lại không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Thu E, ông K là chưa đủ căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L1 yêu cầu được chia một phần tài sản thừa kế là di sản của ông H, bà H2 để lại. Xét việc yêu cầu này là phù hợp và có căn cứ.

[4] Từ cơ sở phân tích trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập đầy đủ chứng cứ và có phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật sẽ làm ảnh

hưởng đến quyền yêu cầu chia di sản thừa kế và làm mất quyền kháng cáo của đương sự. Nên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Do án sơ thẩm bị hủy nên không xem xét đối với kháng cáo của bà Thu E.

[5] Xét việc trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Thu E là có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Do án sơ thẩm bị hủy nên bà Thu E không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam N.

2. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Tam N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu E không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu E số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí 0005728 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAND Tỉnh;
- TAND huyện Tam N;
- Chi cục THADS huyện Tam N;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA. (T)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Tôn

